| | |
|---|---|
| **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**<br>**VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***<br>***Independence - Freedom - Happiness*** |
| Số/No.: 24 /CBTT-VCC | *Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025*<br>*Hanoi, October 28, 2025* |

| | |
|---|---|
| **CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM** | **DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL** |

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: CTR
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội/ No.1 Giang Van Minh street, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.
- Điện thoại/ *Telephone*: 086.208.1111
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Ngọc Ánh

Chức vụ/ *Submitted by*: Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Party authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

*Information disclosure type:* ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

**Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2025/ *Financial Statement Quarter III/2025 (holding company).*
- Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý III năm 2025 so với cùng kỳ/ *Explanation on the difference in business results in the Financial Statement Quarter III.2025*

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Ký ngày: 28/10/2025 17:39:37

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2025 tại đường dẫn: *https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.*

*This information was disclosed on company's website on October 28, 2025 Available at: https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation./.*

**Đại diện tổ chức**
***Organization representative***
Người ủy quyền công bố thông tin
*Party authorized to disclose information*
TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

***Nguyễn Ngọc Ánh***

***Nơi nhận/Recipient:***
- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: TKHĐQT. Anh03.

***Tài liệu đính kèm/ Attachment:***
- BCTC riêng Quý III/2025/ *Financial Statement Quarter III/2025 (holding company);*
- CV giải trình/*Explanation.*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

**NỘI DUNG**


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 02 - 32 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 06 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 07 - 32 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025***

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **5.881.598.248.524** | **5.052.270.051.101** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 3 | **1.456.428.266.374** | **820.273.974.964** |
| 111 | 1. Tiền | | 617.928.266.374 | 720.273.974.964 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 838.500.000.000 | 100.000.000.000 |
| **120** | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 4 | **1.199.000.000.000** | **853.500.000.000** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.199.000.000.000 | 853.500.000.000 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **2.597.150.419.101** | **2.744.240.124.304** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.767.981.319.960 | 1.832.012.851.454 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 331.325.161.587 | 247.072.981.434 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 588.479.540.080 | 755.916.768.438 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (90.635.602.526) | (90.762.477.022) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | 9 | **507.406.617.166** | **500.739.402.664** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 516.714.683.046 | 519.313.463.006 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (9.308.065.880) | (18.574.060.342) |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **121.612.945.883** | **133.516.549.169** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 121.612.945.883 | 133.516.549.169 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **1.562.579.443.800** | **1.676.902.914.962** |
| **220** | **I. Tài sản cố định** | | **140.649.303.594** | **186.650.266.528** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 126.231.998.241 | 169.520.228.349 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *736.915.915.142* | *730.101.234.832* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(610.683.916.901)* | *(560.581.006.483)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 14.417.305.353 | 17.130.038.179 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *53.507.223.798* | *53.507.223.798* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(39.089.918.445)* | *(36.377.185.619)* |
| **230** | **II. Bất động sản đầu tư** | 13 | **1.340.044.049.903** | **1.222.723.198.930** |
| 231 | - Nguyên giá | | 2.088.323.752.675 | 1.763.395.441.689 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (748.279.702.772) | (540.672.242.759) |
| **240** | **III. Tài sản dở dang dài hạn** | | **70.718.872.504** | **251.630.121.242** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 70.718.872.504 | 251.630.121.242 |
| **250** | **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | 4 | **3.592.648.857** | **3.592.648.857** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 3.592.648.857 | 3.592.648.857 |
| **260** | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **7.574.568.942** | **12.306.679.405** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 7.574.568.942 | 12.306.679.405 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **7.444.177.692.324** | **6.729.172.966.063** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025***
***(tiếp theo)***

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **5.388.249.336.196** | **4.944.496.669.686** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **4.844.237.437.211** | **4.371.579.279.957** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 362.311.938.152 | 541.396.521.163 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 623.928.068.148 | 368.331.256.093 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 147.970.643.373 | 182.932.302.877 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 950.561.766.231 | 807.606.602.255 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 987.659.287.500 | 933.066.101.977 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 21 | 188.333.241.875 | 246.561.960.038 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 224.749.457.251 | 201.966.258.571 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 1.213.453.046.966 | 1.052.105.942.834 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 11.394.476.035 | 9.671.854.970 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 133.875.511.680 | 27.940.479.179 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **544.011.898.985** | **572.917.389.729** |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | 544.011.898.985 | 572.917.389.729 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **2.055.928.356.128** | **1.784.676.296.377** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **22** | **2.055.928.356.128** | **1.784.676.296.377** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.143.858.790.000 | 1.143.858.790.000 |
| *411a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *1.143.858.790.000* | *1.143.858.790.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (15.000.000) | (15.000.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 259.487.704.473 | 100.000.000.000 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 652.596.861.655 | 540.832.506.377 |
| *421a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *245.938.381.510* | *9.206.824.801* |
| *421b* | *LNST chưa phân phối kỳ này* | | *406.658.480.145* | *531.625.681.576* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **7.444.177.692.324** | **6.729.172.966.063** |

*Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Dương Văn Khiết | Phạm Tuấn | Phạm Đình Trường |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

***cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025***

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND | Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ<br>Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **24** | **2.917.488.759.465** | **2.733.776.543.771** | **8.010.957.575.117** | **7.139.349.054.756** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **2.917.488.759.465** | **2.733.776.543.771** | **8.010.957.575.117** | **7.139.349.054.756** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **25** | **2.688.673.142.019** | **2.529.235.885.474** | **7.392.193.068.716** | **6.565.123.286.141** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **228.815.617.446** | **204.540.658.297** | **618.764.506.401** | **574.225.768.615** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 24.362.639.568 | 18.226.281.050 | 64.858.183.332 | 40.769.717.252 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 23.668.419.488 | 15.626.372.156 | 66.859.417.142 | 45.695.111.046 |
| *23* | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *23.668.419.488* | *15.626.372.156* | *66.694.145.751* | *45.695.111.046* |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 35.581.843.728 | 35.774.562.631 | 112.390.193.638 | 94.908.106.606 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **193.927.993.798** | **171.366.004.560** | **504.373.078.953** | **474.392.268.215** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 1.352.365.967 | 1.112.797.571 | 2.786.712.779 | 1.438.702.578 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 22.470.386 | 334.433.465 | 117.718.572 | 775.361.973 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **1.329.895.581** | **778.364.106** | **2.668.994.207** | **663.340.605** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **195.257.889.379** | **172.144.368.666** | **507.042.073.160** | **475.055.608.820** |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | 38.640.262.507 | 33.158.251.009 | 100.383.593.015 | 92.923.709.214 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - | - | - |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **156.617.626.872** | **138.986.117.657** | **406.658.480.145** | **382.131.899.606** |

*Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Dương Văn Khiết | Phạm Tuấn | Phạm Đình Trường |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025*
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***507.042.073.160*** | ***475.055.608.820*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 260.895.346.058 | 219.596.319.029 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (7.670.247.893) | (17.843.921.274) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (124.692.498) | 487.153.136 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (64.392.351.704) | (18.075.635.928) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 66.694.145.751 | 45.011.028.057 |
| 08 | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***762.444.272.874*** | ***704.230.551.840*** |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | 153.046.863.260 | (31.472.244.611) |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | 2.598.779.960 | (40.685.782.849) |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 372.803.013.086 | 184.828.582.876 |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | 16.635.713.749 | 10.926.855.348 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (64.880.480.382) | (45.210.601.691) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (131.925.017.460) | (105.241.216.338) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (29.471.387.893) | (28.410.059.500) |
| 20 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***1.081.251.757.194*** | ***648.966.085.075*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (290.621.154.312) | (622.426.184.381) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.086.000.000.000) | (1.042.000.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.740.500.000.000 | 1.254.000.000.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 58.562.068.143 | 20.748.167.436 |
| 30 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(577.559.086.169)*** | ***(389.678.016.945)*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.995.902.548.594 | 1.689.602.250.590 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.863.460.935.206) | (1.750.495.767.226) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (104.685.501) | (217.116.532.724) |
| 40 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***132.336.927.887*** | ***(278.010.049.360)*** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **636.029.598.912** | **(18.721.981.230)** |
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **820.273.974.964** | **699.343.589.216** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 124.692.498 | (487.153.136) |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 3 | **1.456.428.266.374** | **680.134.454.850** |

*Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Dương Văn Khiết | Phạm Tuấn | Phạm Đình Trường |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

***cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025***

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

### Cấu trúc Tổng Công ty

| Các đơn vị trực thuộc sau | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|
| 1. 34 Chi nhánh Công trình Viettel | Các tỉnh thành trên cả nước | Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông |

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Đơn vị trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: □

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Không tính khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

## 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Hệ thống trạm BTS DAS | 05 - 10 năm |
| - Các tuyến ngầm hóa | 06 - 10 năm |

## 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

### 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### 2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.20 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 của Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

### 2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.

- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

| Văn bản | Tóm tắt các ưu đãi thuế | Thời hạn hiệu lực |
|---|---|---|
| Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính | Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm | Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020 |

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.27.b nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

## 2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 237.803.760 | 1.020.610.105 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 614.428.472.419 | 715.652.259.973 |
| Tiền đang chuyển | 3.261.990.195 | 3.601.104.886 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 838.500.000.000 | 100.000.000.000 |
| | **1.456.428.266.374** | **820.273.974.964** |

(*) Tại ngày 30/09/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,75%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| **Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội** | **546.555.611.067** | **-** | **642.657.942.647** | **-** |
| - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel | 224.074.601.849 | - | 139.655.975.095 | - |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel | 154.918.679.107 | - | 306.886.141.330 | - |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 39.823.307.097 | - | 43.418.053.829 | - |
| - Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel | - | - | 22.151.862.317 | - |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel | 1.788.899.018 | - | 16.550.644.665 | - |
| - Các chi nhánh Viettel tỉnh | 92.162.840.263 | - | 96.343.861.830 | - |
| - Movitel, SA | 26.134.342.531 | - | 12.048.728.386 | - |
| - Các khách hàng | 7.652.941.202 | - | 5.602.675.195 | - |
| **Phải thu khách hàng là Công ty con** | **14.660.101.000** | **-** | **31.157.320.452** | **-** |
| - Viettel Construction Myanmar | - | - | 13.671.653.852 | - |
| - Viettel Construction Cambodia | 14.660.101.000 | - | 17.485.666.600 | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Các khách hàng ngoài Tập đoàn** | **1.206.765.607.893** | **(90.635.602.526)** | **1.158.197.588.355** | **(90.761.088.734)** |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros | 27.632.794.074 | (27.632.794.074) | 20.664.108.829 | (20.664.108.829) |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà | 10.403.192.528 | (10.403.192.528) | 10.403.192.528 | (10.403.192.528) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai | 296.235.417.818 | - | 329.645.895.094 | - |
| - Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận | 27.188.806.661 | (19.032.164.663) | 32.422.041.661 | (22.695.429.163) |
| - Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên | 34.929.692.193 | - | 37.929.061.875 | - |
| - Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley | 14.604.910.422 | (10.223.437.295) | 16.858.310.422 | (11.800.817.295) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CDC | 126.638.613.575 | - | 71.345.273.583 | - |
| - Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand | 51.996.781.690 | - | 54.456.955.975 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An | 31.240.358.163 | - | 29.894.153.556 | - |
| - Các khách hàng khác | 585.895.040.769 | (23.344.013.966) | 554.578.594.832 | (25.197.540.919) |
| | **1.767.981.319.960** | **(90.635.602.526)** | **1.832.012.851.454** | **(90.761.088.734)** |

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Quốc Bảo Bình Thuận | 1.054.523.934 | - | 3.276.458.503 | - |
| - Công ty TNHH Hạ tầng Xây dựng Đại Nam | 8.444.412.000 | - | 9.452.700.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Bảo Minh | 2.700.000.000 | - | 9.500.000.000 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 319.126.225.653 | - | 224.843.822.931 | (1.388.288) |
| | **331.325.161.587** | **-** | **247.072.981.434** | **(1.388.288)** |

## 7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tạm ứng (*) | 498.045.316.575 | - | 662.836.932.752 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 12.530.714.987 | - | 6.355.951.717 | - |
| - Phải thu khác | 77.903.508.518 | - | 86.723.883.969 | - |
| *+ Bảo hiểm xã hội cơ sở Ba Đình* | *22.578.912.634* | - | *23.016.053.058* | - |
| *+ Lãi tiền gửi* | *12.143.924.658* | - | *6.313.641.097* | - |
| *+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê* | *20.980.636.360* | - | *39.963.116.877* | - |
| *+ Phải thu khác* | *22.200.034.866* | - | *17.431.072.937* | - |
| | **588.479.540.080** | **-** | **755.916.768.438** | **-** |

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng.

## 8 . NỢ XẤU

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **103.634.300.690** | **12.998.698.164** | **108.098.515.720** | **17.337.426.986** |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros | 27.632.794.074 | - | 20.664.108.829 | - |
| - Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ | 5.023.917.227 | - | 5.073.917.227 | - |
| - Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận | 27.188.806.661 | 8.156.641.998 | 32.422.041.661 | 9.726.612.498 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà | 10.403.192.528 | - | 10.403.192.528 | - |
| - Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley | 14.604.910.422 | 4.381.473.127 | 16.858.310.422 | 5.057.493.127 |
| - Công ty Cổ phần IDC Đông Dương | 5.885.952.975 | - | 6.235.952.975 | - |
| - Các khách hàng khác | 12.894.726.803 | 460.583.039 | 16.440.992.078 | 2.553.321.361 |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **-** | **-** | **1.388.288** | **-** |
| - Các nhà cung cấp khác | - | - | 1.388.288 | - |
| | **103.634.300.690** | **12.998.698.164** | **108.099.904.008** | **17.337.426.986** |

## 9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 9.628.882.612 | - | 3.399.947.647 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 259.803.702.183 | (9.308.065.880) | 314.098.276.451 | (18.574.060.342) |
| - Công cụ, dụng cụ | 4.568.660.790 | - | 6.817.739.659 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 101.686.509.526 | - | 123.912.580.349 | - |
| - Hàng hóa | 84.975.189.788 | - | 70.482.402.047 | - |
| - Hàng gửi đi bán | 56.051.738.147 | - | 602.516.853 | - |
| | **516.714.683.046** | **(9.308.065.880)** | **519.313.463.006** | **(18.574.060.342)** |

## 10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Mua sắm tài sản cố định | 15.725.357.281 | 7.156.129.572 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 54.993.515.223 | 244.473.991.670 |
| *- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023* | *20.006.749.361* | *64.568.576.026* |
| *- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024* | *22.577.203.769* | *158.504.418.770* |
| *- Dự án khác* | *12.409.562.093* | *21.400.996.874* |
| | **70.718.872.504** | **251.630.121.242** |

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | **Cộng** |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 24.336.888.039 | 29.170.335.759 | 53.507.223.798 |
| **Số dư cuối kỳ** | **24.336.888.039** | **29.170.335.759** | **53.507.223.798** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.249.592.155 | 26.127.593.464 | 36.377.185.619 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *168.420.285* | *2.544.312.541* | *2.712.732.826* |
| **Số dư cuối kỳ** | **10.418.012.440** | **28.671.906.005** | **39.089.918.445** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 14.087.295.884 | 3.042.742.295 | 17.130.038.179 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **13.918.875.599** | **498.429.754** | **14.417.305.353** |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.063.861.878 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để làm kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/09/2025 là 10.418.012.440 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 168.420.285 VND;
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

## 13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Cơ sở hạ tầng<br>VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu kỳ | 1.763.395.441.689 |
| *- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành* | *324.928.310.986* |
| **Số dư cuối kỳ** | **2.088.323.752.675** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu kỳ | 540.672.242.759 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *207.607.460.013* |
| **Số dư cuối kỳ** | **748.279.702.772** |
| **Giá trị còn lại** | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.222.723.198.930 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **1.340.044.049.903** |

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 88.470.587.026 VND.

## 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| - Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm | 96.887.631.377 | 89.879.017.161 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 24.725.314.506 | 43.637.532.008 |
| | **121.612.945.883** | **133.516.549.169** |
| **Dài hạn** | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 7.574.568.942 | 12.306.679.405 |
| | **7.574.568.942** | **12.306.679.405** |

## 15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

## 16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | | VND | |
| **Bên liên quan** | **4.087.653.770** | **4.087.653.770** | **40.798.528.048** | **40.798.528.048** |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính | - | - | 26.873.614.805 | 26.873.614.805 |
| - Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel | 2.227.284.852 | 2.227.284.852 | 4.714.208.182 | 4.714.208.182 |
| - Công ty TNHH Viettel - CHT | 1.133.801.331 | 1.133.801.331 | 3.683.905.431 | 3.683.905.431 |
| - Các đối tượng khác | 726.567.587 | 726.567.587 | 5.526.799.630 | 5.526.799.630 |
| **Bên khác** | **358.224.284.382** | **358.224.284.382** | **500.597.993.115** | **500.597.993.115** |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Tùng Phương | 5.184.638.005 | 5.184.638.005 | 23.620.195.831 | 23.620.195.831 |
| - Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Powertech | 22.937.462.597 | 22.937.462.597 | 2.226.310.009 | 2.226.310.009 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng | 2.790.572.735 | 2.790.572.735 | 9.096.743.110 | 9.096.743.110 |
| - Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư và Xây dựng công trình Bắc Việt | 2.028.037.885 | 2.028.037.885 | 2.142.037.885 | 2.142.037.885 |
| - Công ty TNHH Thương mại Xuân Khương | 5.672.276.461 | 5.672.276.461 | 10.750.096.293 | 10.750.096.293 |
| - Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Phương Ngọc | 13.681.719.632 | 13.681.719.632 | 21.061.019.895 | 21.061.019.895 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật | 9.177.658.941 | 9.177.658.941 | 46.170.689.291 | 46.170.689.291 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn DAT | 15.747.610.681 | 15.747.610.681 | 494.826.061 | 494.826.061 |
| - Các đối tượng khác | 281.004.307.445 | 281.004.307.445 | 385.036.074.740 | 385.036.074.740 |
| | **362.311.938.152** | **362.311.938.152** | **541.396.521.163** | **541.396.521.163** |

## 17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải | 2.500.850.432 | 5.151.653.008 |
| - Công ty Cổ phần Vietstar | 66.721.010.070 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng VNC | 10.401.090.801 | 13.189.543.497 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City | 119.898.986.460 | 37.561.112.529 |
| - Công ty TNHH Aqua City Hòa Bình | 19.817.617.515 | 28.382.599.564 |
| - Công ty TNHH Thương Mại Central Park | 2.689.916.685 | 19.465.646.960 |
| - Các khách hàng khác | 401.898.596.185 | 264.580.700.535 |
| | **623.928.068.148** | **368.331.256.093** |

## 18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2025 | Trong kỳ | | 30/09/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | 30.241.310.967 | 346.756.287.103 | 348.357.234.501 | 28.640.363.569 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 126.504.817.619 | 100.383.593.015 | 131.925.017.460 | 94.963.393.174 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 26.186.174.291 | 143.787.123.289 | 145.606.410.950 | 24.366.886.630 |
| - Các loại thuế khác | - | 66.000.000 | 66.000.000 | - |
| | **182.932.302.877** | **590.993.003.407** | **625.954.662.911** | **147.970.643.373** |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông | 344.345.203.614 | 232.135.535.877 |
| - Trích trước chi phí vận hành khai thác | 341.652.872.559 | 178.258.436.195 |
| - Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê | 297.457.952.209 | 520.282.536.156 |
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 4.203.259.118 | 2.389.593.749 |
| | **987.659.287.500** | **933.066.101.977** |

## 20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 40.988.184.318 | 33.070.401.187 |
| - Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT) | 54.263.620.279 | 46.145.626.982 |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông | 8.100.535.647 | 8.205.221.148 |
| - Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ | 79.262.839.257 | 85.594.116.143 |
| - Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty | 21.138.009.284 | 17.113.103.485 |
| - Phải trả tiền ủng hộ các quỹ | 10.110.845.091 | 2.858.713.500 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.885.423.375 | 8.979.076.126 |
| | **224.749.457.251** | **201.966.258.571** |

## 21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2025 | Tỷ lệ | 01/01/2025 | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 751.077.450.000 | 65,66 | 751.077.450.000 | 65,66 |
| - Công đoàn Tổng Công ty | 10.126.360.000 | 0,89 | 10.126.360.000 | 0,89 |
| - Các cổ đông khác | 382.654.980.000 | 33,45 | 382.654.980.000 | 33,45 |
| | **1.143.858.790.000** | **100,00** | **1.143.858.790.000** | **100,00** |

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *- Vốn góp đầu kỳ* | *1.143.858.790.000* | *1.143.858.790.000* |
| *- Vốn góp cuối kỳ* | *1.143.858.790.000* | *1.143.858.790.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| *- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ* | *8.205.221.148* | *5.948.998.699* |
| *- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ* | - | *114.385.879.000* |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | - | 114.385.879.000 |
| *- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền* | *(104.685.501)* | *(4.000.000.000)* |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | (104.685.501) | (4.000.000.000) |
| **- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ** | **8.100.535.647** | **116.334.877.699** |

**d. Cổ phiếu**

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 114.385.879 | 114.385.879 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 114.385.879 | 114.385.879 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *114.385.879* | *114.385.879* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 114.385.879 | 114.385.879 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *114.385.879* | *114.385.879* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

## 23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**Tài sản cho thuê ngoài**

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cáp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 802.617.420.471 | 744.132.168.672 |

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 34 tỉnh thành. Vào ngày 30/09/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 368.092.525.819 | 341.270.302.044 |

**Ngoại tệ các loại**

| | Ký hiệu | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|
| - Đô la Mỹ | USD | 617,40 | 1.475.433,49 |

**Nợ khó đòi đã xử lý**

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn | 1.207.812.423 | 1.207.812.423 |

## 24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu xây dựng công trình | 1.019.419.000.854 | 1.057.695.248.077 |
| Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin | 1.071.525.290.520 | 1.041.638.726.925 |
| Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp | 565.903.916.094 | 409.703.153.861 |
| Doanh thu dịch vụ kỹ thuật | 38.675.576.016 | 58.259.390.826 |
| Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê | 221.964.975.981 | 166.480.024.082 |
| | **2.917.488.759.465** | **2.733.776.543.771** |

## 25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình | 965.483.332.206 | 998.792.794.650 |
| Giá vốn dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin | 1.003.495.046.727 | 977.817.116.645 |
| Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp | 533.313.372.073 | 386.571.532.499 |
| Giá vốn dịch vụ kỹ thuật | 31.776.555.196 | 48.442.449.483 |
| Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê | 158.017.526.458 | 117.622.650.885 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.412.690.641) | (10.658.688) |
| | **2.688.673.142.019** | **2.529.235.885.474** |

## 26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 24.237.947.070 | 12.038.635.928 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 6.037.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 150.645.122 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ | 124.692.498 | - |
| | **24.362.639.568** | **18.226.281.050** |

## 27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 23.668.419.488 | 14.942.289.167 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 196.929.853 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ | - | 487.153.136 |
| | **23.668.419.488** | **15.626.372.156** |

## 28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 76.176.907 | 133.338.112 |
| Chi phí nhân công | 30.712.189.674 | 28.691.706.251 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.290.713.766 | 2.051.404.665 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | (4.988.662.004) | (2.585.958.257) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.396.384.215 | 6.501.218.872 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.095.041.170 | 982.852.988 |
| | **35.581.843.728** | **35.774.562.631** |

## 29 . THU NHẬP KHÁC

| | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 888.863.693 |
| Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh | 39.050.594 | 110.165.509 |
| Thu nhập khác | 1.313.315.373 | 113.768.369 |
| | **1.352.365.967** | **1.112.797.571** |

## 30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí đầu tư hạ tầng cho thuê không hình thành tài sản | - | 307.741.215 |
| Chi phí khác | 22.470.386 | 26.692.250 |
| | **22.470.386** | **334.433.465** |

## 31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường*** | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 191.394.120.690 | 170.896.659.002 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 307.741.215 |
| *- Chi phí đầu tư không hình thành tài sản* | - | *307.741.215* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (124.692.498) | (6.037.000.000) |
| *- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ* | *(124.692.498)* | |
| *- Lợi nhuận nhận được từ công ty con* | - | *(6.037.000.000)* |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 191.269.428.192 | 165.167.400.217 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh thông thường (thuế suất 20%)** | **38.253.885.638** | **33.033.480.043** |

| | | |
|---|---|---|
| ***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi*** | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 3.863.768.689 | 1.247.709.664 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 3.863.768.689 | 1.247.709.664 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)** | **386.376.869** | **124.770.966** |
| **Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **38.640.262.507** | **33.158.251.009** |

## 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 660.439.222.809 | 549.786.933.475 |
| Chi phí nhân công | 1.132.021.835.964 | 1.068.179.688.721 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 88.958.935.403 | 82.196.785.358 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 627.996.307.367 | 605.334.845.384 |
| Chi phí khác bằng tiền | 201.013.966.026 | 182.566.463.759 |
| | **2.710.430.267.569** | **2.488.064.716.697** |

## 33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

| | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Số tiền đi vay thực thu trong kỳ** | | |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 1.995.902.548.594 | 1.689.602.250.590 |
| **Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ** | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 1.863.460.935.206 | 1.750.495.767.226 |

## 34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

## 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 do Tổng Công ty lập.

*Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Dương Văn Khiết | Phạm Tuấn | Phạm Đình Trường |

## Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Đầu tư ngắn hạn** | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.310.000.000.000 | | 853.500.000.000 | |
| | **1.310.000.000.000** | **-** | **853.500.000.000** | **-** |

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 6,6%/năm.

### b. Đầu tư vào công ty con

| | | 30/09/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mã CK | Giá gốc | Dự phòng | Tỉ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỉ lệ quyền biểu quyết |
| | | VND | VND | % | VND | VND | % |
| - Viettel Construction Cambodia | | 213.721.680 | - | 100,00 | 213.721.680 | - | 100,00 |
| - Viettel Construction Myanmar | | 3.378.927.177 | - | 100,00 | 3.378.927.177 | - | 100,00 |
| | | **3.592.648.857** | **-** | | **3.592.648.857** | **-** | |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2025 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| - Viettel Construction Cambodia | Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia | 100,00% | 100,00% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |
| - Viettel Construction Myanmar | Yangon, Myanmar | 100,00% | 100,00% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.571.724.948 | 267.056.812.083 | 439.349.251.684 | 12.123.446.117 | 730.101.234.832 |
| Số tăng trong kỳ | - | 2.278.000.000 | 4.033.484.586 | 1.999.000.000 | 8.310.484.586 |
| *- Mua trong kỳ* | - | *2.278.000.000* | *4.033.484.586* | *1.999.000.000* | *8.310.484.586* |
| Số giảm trong kỳ | - | (1.495.804.276) | - | - | (1.495.804.276) |
| *- Giảm khác* | - | *(1.495.804.276)* | - | - | *(1.495.804.276)* |
| **Số dư cuối kỳ** | **11.571.724.948** | **267.839.007.807** | **443.382.736.270** | **14.122.446.117** | **736.915.915.142** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.019.179.409 | 158.620.690.330 | 387.021.866.923 | 7.919.269.821 | 560.581.006.483 |
| Số tăng trong kỳ | 308.907.234 | 21.854.658.384 | 26.947.534.325 | 1.464.053.276 | 50.575.153.219 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *308.907.234* | *21.854.658.384* | *26.947.534.325* | *1.464.053.276* | *50.575.153.219* |
| Số giảm trong kỳ | - | (472.242.801) | - | - | (472.242.801) |
| *- Giảm khác* | - | *(472.242.801)* | - | - | *(472.242.801)* |
| **Số dư cuối kỳ** | **7.328.086.643** | **180.003.105.913** | **413.969.401.248** | **9.383.323.097** | **610.683.916.901** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 4.552.545.539 | 108.436.121.753 | 52.327.384.761 | 4.204.176.296 | 169.520.228.349 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **4.243.638.305** | **87.835.901.894** | **29.413.335.022** | **4.739.123.020** | **126.231.998.241** |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 341.758.999.685 VND.

**Phụ lục 03 : VAY**

| | 01/01/2025 | | Trong kỳ | | 30/09/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a) Vay ngắn hạn** | | | | | | |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***849.994.540.042*** | ***849.994.540.042*** | ***1.870.292.892.466*** | ***1.726.285.018.016*** | ***994.002.414.492*** | ***994.002.414.492*** |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | 362.682.250.825 | 362.682.250.825 | 490.811.506.472 | 362.682.250.822 | 490.811.506.475 | 490.811.506.475 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình | - | - | 161.238.557.087 | - | 161.238.557.087 | 161.238.557.087 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 | 85.971.859.543 | 85.971.859.543 | 427.033.793.641 | 171.053.302.254 | 341.952.350.930 | 341.952.350.930 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở | 243.266.798.463 | 243.266.798.463 | - | 243.266.798.463 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công | 158.073.631.211 | 158.073.631.211 | 791.209.035.266 | 949.282.666.477 | - | - |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả*** | ***202.111.402.792*** | ***202.111.402.792*** | ***120.145.604.539*** | ***102.806.374.857*** | ***219.450.632.474*** | ***219.450.632.474*** |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch | 45.690.892.988 | 45.690.892.988 | 25.224.254.575 | 25.224.254.575 | 45.690.892.988 | 45.690.892.988 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 46.811.478.164 | 46.811.478.164 | 15.277.482.078 | 26.115.158.088 | 35.973.802.154 | 35.973.802.154 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng | 77.785.937.332 | 77.785.937.332 | 38.892.968.666 | 38.892.968.666 | 77.785.937.332 | 77.785.937.332 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội | 286.996.764 | 286.996.764 | 286.996.764 | 573.993.528 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 | 31.536.097.544 | 31.536.097.544 | 40.463.902.456 | 12.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| | **1.052.105.942.834** | **1.052.105.942.834** | **1.990.438.497.005** | **1.829.091.392.873** | **1.213.453.046.966** | **1.213.453.046.966** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **b) Vay dài hạn** | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch | 229.550.518.649 | 229.550.518.649 | 25.011.729.382 | 25.224.254.575 | 229.337.993.456 | 229.337.993.456 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 92.643.924.353 | 92.643.924.353 | - | 39.172.737.125 | 53.471.187.228 | 53.471.187.228 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng | 213.601.541.808 | 213.601.541.808 | - | 58.339.452.999 | 155.262.088.809 | 155.262.088.809 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội | 2.439.472.491 | 2.439.472.491 | - | 2.439.472.491 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 | 236.793.335.220 | 236.793.335.220 | 100.597.926.746 | 12.000.000.000 | 325.391.261.966 | 325.391.261.966 |
| | **775.028.792.521** | **775.028.792.521** | **125.609.656.128** | **137.175.917.190** | **763.462.531.459** | **763.462.531.459** |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (202.111.402.792) | (202.111.402.792) | (120.145.604.539) | (102.806.374.857) | (219.450.632.474) | (219.450.632.474) |
| **Khoản đến hạn trả sau 12 tháng** | **572.917.389.729** | **572.917.389.729** | | | **544.011.898.985** | **544.011.898.985** |

## Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Số dư đầu kỳ trước** | **1.143.858.790.000** | **(15.000.000)** | **-** | **767.342.917.482** | **1.911.186.707.482** |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 531.625.681.576 | 531.625.681.576 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 100.000.000.000 | (758.136.092.681) | (658.136.092.681) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **1.143.858.790.000** | **(15.000.000)** | **100.000.000.000** | **540.832.506.377** | **1.784.676.296.377** |
| **Số dư đầu kỳ này** | **1.143.858.790.000** | **(15.000.000)** | **100.000.000.000** | **540.832.506.377** | **1.784.676.296.377** |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 406.658.480.145 | 406.658.480.145 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2024 | - | - | 159.487.704.473 | (294.894.124.867) | (135.406.420.394) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **1.143.858.790.000** | **(15.000.000)** | **259.487.704.473** | **652.596.861.655** | **2.055.928.356.128** |

# INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

## VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/09/2025

**CONTENTS**


| | Page |
|---|---|
| Interim Separate financial statements | 02 - 32 |
| Interim Separate Statement of Financial position | 02 - 03 |
| Interim Separate Statement of Income | 04 - 05 |
| Interim Separate Statement of Cash flows | 06 |
| Notes to the Interim Separate Financial Statements | 07 - 32 |

# INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

*As at 30 September 2025*

| Code | ASSETS | Note | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. CURRENT ASSETS** | | **5,881,598,248,524** | **5,052,270,051,101** |
| **110** | **I. Cash and cash equivalents** | 3 | **1,456,428,266,374** | **820,273,974,964** |
| 111 | 1. Cash | | 617,928,266,374 | 720,273,974,964 |
| 112 | 2. Cash equivalents | | 838,500,000,000 | 100,000,000,000 |
| **120** | **II. Short-term investments** | 4 | **1,199,000,000,000** | **853,500,000,000** |
| 123 | 1. Held - to - maturity investments | | 1,199,000,000,000 | 853,500,000,000 |
| **130** | **III. Short-term receivables** | | **2,597,150,419,101** | **2,744,240,124,304** |
| 131 | 1. Short-term trade receivables | 5 | 1,767,981,319,960 | 1,832,012,851,454 |
| 132 | 2. Short-term prepayments to suppliers | 6 | 331,325,161,587 | 247,072,981,434 |
| 136 | 3. Other short-term receivables | 7 | 588,479,540,080 | 755,916,768,438 |
| 137 | 4. Provision for short-term doubtful debts | 8 | (90,635,602,526) | (90,762,477,022) |
| **140** | **IV. Inventories** | 9 | **507,406,617,166** | **500,739,402,664** |
| 141 | 1. Inventories | | 516,714,683,046 | 519,313,463,006 |
| 149 | 2. Provision for devaluation of inventories | | (9,308,065,880) | (18,574,060,342) |
| **150** | **V. Other short-term assets** | | **121,612,945,883** | **133,516,549,169** |
| 151 | 1. Short - term prepaid expenses | 14 | 121,612,945,883 | 133,516,549,169 |
| **200** | **B. NON-CURRENT ASSETS** | | **1,562,579,443,800** | **1,676,902,914,962** |
| **220** | **I. Fixed assets** | | **140,649,303,594** | **186,650,266,528** |
| 221 | 1. Tangible fixed assets | 11 | 126,231,998,241 | 169,520,228,349 |
| *222* | *- Historical cost* | | *736,915,915,142* | *730,101,234,832* |
| *223* | *- Accumulated depreciation* | | *(610,683,916,901)* | *(560,581,006,483)* |
| 227 | 2. Intangible fixed assets | 12 | 14,417,305,353 | 17,130,038,179 |
| *228* | *- Historical cost* | | *53,507,223,798* | *53,507,223,798* |
| *229* | *- Accumulated amortization* | | *(39,089,918,445)* | *(36,377,185,619)* |
| **230** | **II. Investment properties** | 13 | **1,340,044,049,903** | **1,222,723,198,930** |
| 231 | - Historical cost | | 2,088,323,752,675 | 1,763,395,441,689 |
| 232 | - Accumulated depreciation | | (748,279,702,772) | (540,672,242,759) |
| **240** | **III. Long-term assets in progress** | | **70,718,872,504** | **251,630,121,242** |
| 242 | 1. Construction in progress | 10 | 70,718,872,504 | 251,630,121,242 |
| **250** | **IV. Long - term investments** | 4 | **3,592,648,857** | **3,592,648,857** |
| 251 | 1. Investment in subsidiaries | | 3,592,648,857 | 3,592,648,857 |
| **260** | **V. Other long-term assets** | | **7,574,568,942** | **12,306,679,405** |
| 261 | 1. Long-term prepaid expenses | 14 | 7,574,568,942 | 12,306,679,405 |
| **270** | **TOTAL ASSETS** | | **7,444,177,692,324** | **6,729,172,966,063** |

# INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

*As at 30 September 2025*
*(Continued)*

| Code | CAPITAL | Note | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. LIABILITIES** | | **5,388,249,336,196** | **4,944,496,669,686** |
| **310** | **I. Current liabilities** | | **4,844,237,437,211** | **4,371,579,279,957** |
| 311 | 1. Short-term trade payables | 16 | 362,311,938,152 | 541,396,521,163 |
| 312 | 2. Short-term prepayments from customers | 17 | 623,928,068,148 | 368,331,256,093 |
| 313 | 3. Taxes and other payables to State budget | 18 | 147,970,643,373 | 182,932,302,877 |
| 314 | 4. Payables to employees | | 950,561,766,231 | 807,606,602,255 |
| 315 | 5. Short-term accrued expenses | 19 | 987,659,287,500 | 933,066,101,977 |
| 318 | 6. Short-term unearned revenue | 21 | 188,333,241,875 | 246,561,960,038 |
| 319 | 7. Other short-term payables | 20 | 224,749,457,251 | 201,966,258,571 |
| 320 | 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 15 | 1,213,453,046,966 | 1,052,105,942,834 |
| 321 | 9. Provisions for short-term payables | | 11,394,476,035 | 9,671,854,970 |
| 322 | 10. Bonus and welfare fund | | 133,875,511,680 | 27,940,479,179 |
| **330** | **II. Non-current liabilities** | | **544,011,898,985** | **572,917,389,729** |
| 338 | 1. Long-term borrowings and finance lease liabilities | 15 | 544,011,898,985 | 572,917,389,729 |
| **400** | **D. OWNER'S EQUITY** | | **2,055,928,356,128** | **1,784,676,296,377** |
| **410** | **I. Owner's equity** | 22 | **2,055,928,356,128** | **1,784,676,296,377** |
| 411 | 1. Contributed capital | | 1,143,858,790,000 | 1,143,858,790,000 |
| *411a* | *Ordinary shares with voting rights* | | *1,143,858,790,000* | *1,143,858,790,000* |
| 412 | 2. Share Premium | | (15,000,000) | (15,000,000) |
| 418 | 3. Development and investment funds | | 259,487,704,473 | 100,000,000,000 |
| 421 | 4. Retained earnings | | 652,596,861,655 | 540,832,506,377 |
| *421a* | *Retained earnings accumulated till the end of the previous year* | | *245,938,381,510* | *9,206,824,801* |
| *421b* | *Retained earnings of the current period* | | *406,658,480,145* | *531,625,681,576* |
| **440** | **TOTAL CAPITAL** | | **7,444,177,692,324** | **6,729,172,966,063** |

*Hanoi, 27 October 2025*

| Preparer | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| Dương Văn Khiết | Phạm Tuấn | Phạm Đình Trường |

# INTERIM SEPARATE STATEMENT OF INCOME

***the accounting period from 01/01/2025 to 30/09/2025***

| Code | ITEMS | Note | QIII/2025 | QIII/2024 | Accumulated from the beginning of the year to the end of the period QIII/2025 | QIII/2024 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| **01** | **1. Revenue from sales of goods and rendering of services** | **24** | **2,917,488,759,465** | **2,733,776,543,771** | **8,010,957,575,117** | **7,139,349,054,756** |
| 02 | 2. Revenue deductions | | - | - | - | - |
| **10** | **3. Net revenue from sales of goods and rendering of services** | | **2,917,488,759,465** | **2,733,776,543,771** | **8,010,957,575,117** | **7,139,349,054,756** |
| **11** | **4. Cost of goods sold** | **25** | **2,688,673,142,019** | **2,529,235,885,474** | **7,392,193,068,716** | **6,565,123,286,141** |
| **20** | **5. Gross profit from sales of goods and rendering of services** | | **228,815,617,446** | **204,540,658,297** | **618,764,506,401** | **574,225,768,615** |
| 21 | 6. Financial income | 26 | 24,362,639,568 | 18,226,281,050 | 64,858,183,332 | 40,769,717,252 |
| 22 | 7. Financial expense | 27 | 23,668,419,488 | 15,626,372,156 | 66,859,417,142 | 45,695,111,046 |
| *23* | *- In which: Interest expense* | | 23,668,419,488 | 15,626,372,156 | *66,694,145,751* | *45,695,111,046* |
| 25 | 8. Selling expense | | - | - | - | - |
| 26 | 9. General and administrative expense | 28 | 35,581,843,728 | 35,774,562,631 | 112,390,193,638 | 94,908,106,606 |
| **30** | **10. Net profit from operating activities** | | **193,927,993,798** | **171,366,004,560** | **504,373,078,953** | **474,392,268,215** |
| 31 | 11. Other income | 29 | 1,352,365,967 | 1,112,797,571 | 2,786,712,779 | 1,438,702,578 |
| 32 | 12. Other expense | 30 | 22,470,386 | 334,433,465 | 117,718,572 | 775,361,973 |
| **40** | **13. Other profit** | | **1,329,895,581** | **778,364,106** | **2,668,994,207** | **663,340,605** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **50** | **14. Total net profit before tax** | | **195,257,889,379** | **172,144,368,666** | **507,042,073,160** | **475,055,608,820** |
| 51 | 15. Current corporate income tax expense | 31 | 38,640,262,507 | 33,158,251,009 | 100,383,593,015 | 92,923,709,214 |
| 52 | 16. Deferred corporate income tax expense | | - | - | - | - |
| **60** | **17. Profit after corporate income tax** | | **156,617,626,872** | **138,986,117,657** | **406,658,480,145** | **382,131,899,606** |

*Hanoi, 27 October 2025*

| Preparer | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| Dương Văn Khiết | Phạm Tuấn | Phạm Đình Trường |

# INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

*the accounting period from 01/01/2025 to 30/09/2025*
*(Indirect method)*

| Code | ITEMS | Note | From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND | From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES** | | | |
| 01 | ***1. Profit before tax*** | | ***507,042,073,160*** | ***475,055,608,820*** |
| | ***2. Adjustments for:*** | | | |
| 02 | - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties | | 260,895,346,058 | 219,596,319,029 |
| 03 | - Provisions | | (7,670,247,893) | (17,843,921,274) |
| 04 | - Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign | | (124,692,498) | 487,153,136 |
| 05 | - Gains/losses from investment | | (64,392,351,704) | (18,075,635,928) |
| 06 | - Interest expense | | 66,694,145,751 | 45,011,028,057 |
| 08 | ***3. Operating profit before changes in working capita*** | | ***762,444,272,874*** | ***704,230,551,840*** |
| 09 | - Increase or decrease in receivables | | 153,046,863,260 | (31,472,244,611) |
| 10 | - Increase or decrease in inventories | | 2,598,779,960 | (40,685,782,849) |
| 11 | - Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable) | | 372,803,013,086 | 184,828,582,876 |
| 12 | - Increase or decrease in prepaid expenses | | 16,635,713,749 | 10,926,855,348 |
| 14 | - Interest paid | | (64,880,480,382) | (45,210,601,691) |
| 15 | - Corporate income tax paid | | (131,925,017,460) | (105,241,216,338) |
| 17 | - Other payments on operating activities | | (29,471,387,893) | (28,410,059,500) |
| 20 | ***Net cash flows from operating activities*** | | ***1,081,251,757,194*** | ***648,966,085,075*** |
| | **II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES** | | | |
| 21 | 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets | | (290,621,154,312) | (622,426,184,381) |
| 23 | 2. Loans and purchase of debt instruments from other entities | | (2,086,000,000,000) | (1,042,000,000,000) |
| 24 | 3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities | | 1,740,500,000,000 | 1,254,000,000,000 |
| 27 | 4. Interest and dividend received | | 58,562,068,143 | 20,748,167,436 |
| 30 | ***Net cash flows from investing activities*** | | ***(577,559,086,169)*** | ***(389,678,016,945)*** |
| | **III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES** | | | |
| 33 | 1. Proceeds from borrowings | | 1,995,902,548,594 | 1,689,602,250,590 |
| 34 | 2. Repayment of principal | | (1,863,460,935,206) | (1,750,495,767,226) |
| 36 | 3. Dividends or profits paid to owners | | (104,685,501) | (217,116,532,724) |
| 40 | ***Net cash flow from financing activities*** | | ***132,336,927,887*** | ***(278,010,049,360)*** |
| 50 | **Net cash flows in the period** | | **636,029,598,912** | **(18,721,981,230)** |
| 60 | **Cash and cash equivalents at the beginning** | | **820,273,974,964** | **699,343,589,216** |
| 61 | Effect of exchange rate fluctuations | | 124,692,498 | (487,153,136) |
| 70 | **Cash and cash equivalents at the end of the period** | 3 | **1,456,428,266,374** | **680,134,454,850** |

*Hanoi, 27 October 2025*

| Preparer | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| Dương Văn Khiết | Phạm Tuấn | Phạm Đình Trường |

# NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

***the accounting period from 01/01/2025 to 30/09/2025***

## 1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

### Form of Ownership

The Company was converted from a state-owned enterprise Viettel Construction Company Limited into a Joint Stock Company under Decision No. 135/QD-BQP dated 15 January 2010 on approving the plan and converting Viettel Construction Company under the Military Telecommunications Corporation (now known as the Military Industry and Telecommunications Group) into a Joint Stock Company. The Company changed its name from Viettel Construction Joint Stock Company to Viettel Construction Joint Stock Corporation under the Resolution of the Shareholders' Meeting dated 19 June 2018, operating under Business Registration Certificate No. 0104753865 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment on 09 June 2010 and amended for the 18th time on 24 June 2024.

The Company's head office is located at No. 01 Giang Van Minh, Giang Vo ward, Hanoi city..

The Company's transaction office is located at 6 Pham Van Bach, Cau Giay ward, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1,143,858,790,000 equivalent to 114,385,879 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

### Business field

The Company operates in the fields of construction, telecommunications network operation, infrastructure leasing and commercial goods trading.

### Business activities

- Construction of all types of houses, railways, roads, public works and other civil engineering works;
- Installation, repair, maintenance and servicing of telecommunications infrastructure;
- Installation, maintenance, repair and trading of electrical, electronic, telecommunications, information technology and communication equipment;
- Infrastructure for rent business: BTS, DAS, Underground stations; Solar power business;
- Wired telecommunications, wireless telecommunications;
- Business of construction, maintenance and operation of network.

### Group structure

| Affiliated units | Address | Business activities |
|---|---|---|
| 1. 34 Viettel Construction Branches | Provinces and cities nationwide | Providing telecommunications network operation and |

Information about the Company's subsidiaries: as details in Note 4.

## 2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

### 2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

## 2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

*Applicable Accounting Policies*

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

*Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System*

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

## 2.3 . Basis for preparation of the Separate Financial Statements

The Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Separate Financial Statements of the Company are prepared on the basis of consolidating the Financial statements of the Company's Office and its affiliated branches.

In the Separate Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The Users of this Interim Separate Financial Statements should study the Interim Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Company and its subsidiaries for the accounting period from 01 January 2025 to 30 September 2025 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Corporation.

## 2.4 . Accounting estimates

The preparation of Separate Financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the end of the period and the reported amounts of revenues and expenses during the period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimate the percentage of completion of revenue;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of General Directors to be reasonable under the circumstances.

## 2.5 . Financial Instruments

*Initial recognition*

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

*Subsequent measurement after initial recognition*

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the accounting period because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

## 2.6 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the real exchange rate ruling at the transaction date.

Real exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the accounting period.

## 2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

## 2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in subsidiaries are initially recognized in the ledger according to original cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at original cost less provision for diminution in value of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- With regard to investments in subsidiaries: The provision for investment depreciation shall be made when the investee incurs a loss, based on the subsidiary's financial statements at the time of provision;
- With regard to investments held to maturity, the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

### 2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

### 2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Inventory value is determined by the weighted average method after receiving raw materials.

Inventory is recorded by perpetual method.

The value of work in progress are costs of projects and contracts that are in progress or have been completed but have not been accepted or paid for by the investor, and are collected according to each contract signed with the investor. For the work performed by the Company itself, work in progress are a collection of costs and volumes performed at the dependent accounting centers and branches. For outsourced work, work in progress are recorded when the project items have been accepted and the volume performed has been accepted for payment.

Consignment goods are used to track goods sold that have been shipped to partners but have not completed the handover and acceptance procedures and have not been accepted for payment.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

### 2.11 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

*Subsequent measurement after initial recognition*

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

| | |
|---|---|
| - Buildings, structures | 06 - 20 years |
| - Other Machinery, equipment | 05 - 15 years |
| - Vehicles, Transportation equipment | 05 - 10 years |
| - Office equipment and furniture | 03 - 08 years |
| - Land use rights | 50 years |
| - Indefinite land use rights | Not amortised |
| - Management software | 03 years |

## 2.12 . Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

For investment real estate for operating lease, it is recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value. In which, depreciation is calculated using the straight-line method with the estimated depreciation period as follows:

| | |
|---|---|
| - BTS DAS Station System | 05 - 10 years |
| - Underground lines | 06 - 10 years |

## 2.13 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

## 2.14 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

## 2.15 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses of the Company include:

- Tools and supplies include assets held by the Company for use in the normal course of business, with the original cost of each asset being less than 30 million VND and therefore not eligible for recognition as fixed assets under current regulations. The original cost of tools and supplies is amortized using the straight-line method over a period of 01 to 03 years;
- Prepaid expenses including office rent, station location rent and other location rent are recorded at original cost and are amortized on a straight-line basis over their useful lives from 03 months to 12 months.

### 2.16 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

### 2.17 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings.

### 2.18 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

### 2.19 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, regardless of whether the Company has received the invoice and other payables such as construction costs, operational costs, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

### 2.20 . Principles for determining salary fund

The salary fund is implemented according to the provisions of Decree No. 121/2016/ND-CP dated August 24, 2016 of the Government on piloting salary management for the Military Industry - Telecommunications Group in the period of 2016 - 2020, Decree No. 74/2020/ND-CP dated July 1, 2020 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree 121/2016/ND-CP, Decree No. 82/2021/ND-CP dated September 6, 2021 of the Government extending the implementation period and amending and supplementing a number of articles of Decree 121/2016/ND-CP and Decree 74/2020/ND-CP.

### 2.21 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company have a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payable is the most reasonably estimated amount required to settle the present debt obligation at the end of the accounting period.

The Company's payable provisions include:

- Provisions for technical service includes repair services, replacement of materials and equipment, maintenance and operation of civil electrical equipment, operation of solar panels (solar care) and other related services are set aside at a rate of 1.0% of the contract value. The warranty period is from 72 hours for maintenance services of materials and equipment and up to 06 months for new installation services, replacement of materials and equipment.
- Construction warranty reserve is set aside at a rate of 0.5% to 1.0% of the construction value based on the characteristics of each construction and actual warranty costs. The warranty period for each construction item is a maximum of 12 months.
- Warranty provision for commercial goods and integrated solutions is established at the rate of 0.5% of the contract value. Maximum warranty period is 12 months.
- Other warranty reserves are set aside at a rate of 0.5% to 5.0% of the contract value. The maximum warranty period is 12 months.

Only expenses related to the previously recorded provision for payable shall be offset by that provision for payable.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current accounting period, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the period.

## 2.22 . Unearned revenues

Unearned revenue includes revenue received in advance from customers who have paid in advance for one or more accounting periods for infrastructure rental and station locations.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

## 2.23 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

## 2.24 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition criteria must be met when revenue is recognized:

*Sales of goods*
- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;

*Rendering of services*
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably.

*Financial income*
Revenue arising from the use by the others of the Company's assets yielding interest and other financial incomes shall be recognised when:
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

## 2.25 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

## 2.26 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:
- Borrowing costs;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

## 2.27 . Corporate income tax

a. Current corporate income tax expenses
Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b. Tax incentives

The Company is applied to the following tax incentives:

| Document | Summary of tax incentives | Validity period |
|---|---|---|
| Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 of the Ministry of Finance | The Company is subjected to corporate income tax on solar power projects in the "Renewable energy and clean energy production" industry at a tax rate of 10%/year. | Within 15 years from 2020 |

c. Current corporate income tax rate

In addition to the activities in item 2.27.b above, the Company is currently applying a corporate income tax rate of 20% to the remaining production and business activities with taxable income for the accounting period from 01 January 2025 to 30 September 2025.

When transferring profits from a subsidiary abroad to the parent company in Vietnam, the Company compares the amount of provisional corporate income tax paid with the transferred profits. In case the provisional amount is greater than the corporate income tax at the tax rate of 20%, no additional payment is required. In the opposite case, the Company must pay and account for the difference.

## 2.28 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

## 2.29 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

## 3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Cash on hand | 237,803,760 | 1,020,610,105 |
| Demand deposits | 614,428,472,419 | 715,652,259,973 |
| Cash in transit | 3,261,990,195 | 3,601,104,886 |
| Cash equivalents (*) | 838,500,000,000 | 100,000,000,000 |
| | **1,456,428,266,374** | **820,273,974,964** |

(*) As at 30 September 2025, cash equivalents are deposits with terms not exceeding 03 months deposited at commercial banks with interest rates from 4.7%/year to 4.75%/year.

## 4 . FINANCIAL INVESTMENTS

See details in Annex 01.

## 5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Value | Provision | Value | Provision |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Receivables from customers in Viettel Group** | **546,555,611,067** | **-** | **642,657,942,647** | **-** |
| - Viettel Netwworks Corporation | 224,074,601,849 | - | 139,655,975,095 | - |
| - Viettel Telecom Corporation | 154,918,679,107 | - | 306,886,141,330 | - |
| - Viettel Group | 39,823,307,097 | - | 43,418,053,829 | - |
| - Viettel Business Solutions Corporation | - | - | 22,151,862,317 | - |
| - Viettel High Technology Industries Corporation | 1,788,899,018 | - | 16,550,644,665 | - |
| - Viettel Provincial Branches | 92,162,840,263 | - | 96,343,861,830 | - |
| - Movitel, SA | 26,134,342,531 | - | 12,048,728,386 | - |
| - Other receivables | 7,652,941,202 | - | 5,602,675,195 | - |
| **Receivables from subsidiaries** | **14,660,101,000** | **-** | **31,157,320,452** | **-** |
| - Viettel Construction Myanmar | - | - | 13,671,653,852 | - |
| - Viettel Construction Cambodia | 14,660,101,000 | - | 17,485,666,600 | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Customers outside the Corporation** | **1,206,765,607,893** | **(90,635,602,526)** | **1,158,197,588,355** | **(90,761,088,734)** |
| - FLC Faros Construction Joint Stock Company | 27,632,794,074 | (27,632,794,074) | 20,664,108,829 | (20,664,108,829) |
| - Thai Ha General Trading Investment Company Limited | 10,403,192,528 | (10,403,192,528) | 10,403,192,528 | (10,403,192,528) |
| - Hoang Mai Urban Investment Development Joint Stock Company | 296,235,417,818 | - | 329,645,895,094 | - |
| - Delta - Valley Binh Thuan Company Limited | 27,188,806,661 | (19,032,164,663) | 32,422,041,661 | (22,695,429,163) |
| - Vinhomes Joint Stock Company - Hung Yen Branches | 34,929,692,193 | - | 37,929,061,875 | - |
| - Da Lat Valley Real Estate Company Limited | 14,604,910,422 | (10,223,437,295) | 16,858,310,422 | (11,800,817,295) |
| - CDC Real Estate Investment Joint Stock Company | 126,638,613,575 | - | 71,345,273,583 | - |
| - MBLand Holdings Joint Stock Company | 51,996,781,690 | - | 54,456,955,975 | - |
| - Ha An Real Estate Investment and Trading Joint Stock Company | 31,240,358,163 | - | 29,894,153,556 | - |
| - Other receivables | 585,895,040,769 | (23,344,013,966) | 554,578,594,832 | (25,197,540,919) |
| | **1,767,981,319,960** | **(90,635,602,526)** | **1,832,012,851,454** | **(90,761,088,734)** |

## 6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Value | Provision | Value | Provision |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Quoc Bao Binh Thuan Joint Stock Company | 1,054,523,934 | - | 3,276,458,503 | - |
| - Dai Nam Construction Infrastructure | 8,444,412,000 | | 9,452,700,000 | - |
| - Bao Minh Real Estate Construciton Joint Stock Company | 2,700,000,000 | - | 9,500,000,000 | - |
| - Other suppliers | 319,126,225,653 | - | 224,843,822,931 | (1,388,288) |
| | **331,325,161,587** | **-** | **247,072,981,434** | **(1,388,288)** |

## 7 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Value | Provision | Value | Provision |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Advances (*) | 498,045,316,575 | - | 662,836,932,752 | - |
| - Mortgages | 12,530,714,987 | - | 6,355,951,717 | - |
| - Other receivables | 77,903,508,518 | - | 86,723,883,969 | - |
| *+ Ba Dinh District Social Insurance* | *22,578,912,634* | - | *23,016,053,058* | - |
| *+ Interest on deposits* | *12,143,924,658* | - | *6,313,641,097* | - |
| *+ Revenue from provision for infrastructure* | *20,980,636,360* | - | *39,963,116,877* | - |
| *+ Others* | *22,200,034,866* | - | *17,431,072,937* | - |
| | **588,479,540,080** | **-** | **755,916,768,438** | **-** |

(*) Including advances of money and materials at Branches and Technical Centers to carry out projects and construction works.

## 8 . DOUBTFUL DEBTS

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Original cost | Recoverable value | Original cost | Recoverable value |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Short-term trade receivables** | **103,634,300,690** | **12,998,698,164** | **108,098,515,720** | **17,337,426,986** |
| - FLC Faros Construction JSC | 27,632,794,074 | - | 20,664,108,829 | - |
| - Sieu Chung Ky Joint Stock Company | 5,023,917,227 | - | 5,073,917,227 | - |
| - Delta-Valley Binh Thuan Company Limited | 27,188,806,661 | 8,156,641,998 | 32,422,041,661 | 9,726,612,498 |
| - Thai Ha General Trading Investment Company Limited | 10,403,192,528 | - | 10,403,192,528 | - |
| - Da Lat Valley Real Estate Company Limited | 14,604,910,422 | 4,381,473,127 | 16,858,310,422 | 5,057,493,127 |
| - Indochine IDC JSC | 5,885,952,975 | - | 6,235,952,975 | - |
| - Other customers | 12,894,726,803 | 460,583,039 | 16,440,992,078 | 2,553,321,361 |
| **Short-term prepayments to suppliers** | **-** | **-** | **1,388,288** | **-** |
| - Other suppliers | - | - | 1,388,288 | - |
| | **103,634,300,690** | **12,998,698,164** | **108,099,904,008** | **17,337,426,986** |

## 9 . INVENTORIES

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Original cost | Provision | Original cost | Provision |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Goods in transit | 9,628,882,612 | - | 3,399,947,647 | - |
| - Raw materials | 259,803,702,183 | (9,308,065,880) | 314,098,276,451 | (18,574,060,342) |
| - Tools, supplies | 4,568,660,790 | - | 6,817,739,659 | - |
| - Work in progress | 101,686,509,526 | - | 123,912,580,349 | - |
| - Goods | 84,975,189,788 | - | 70,482,402,047 | - |
| - Consignments | 56,051,738,147 | - | 602,516,853 | - |
| | **516,714,683,046** | **(9,308,065,880)** | **519,313,463,006** | **(18,574,060,342)** |

## 10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Purchases fixed assets | 15,725,357,281 | 7,156,129,572 |
| Construction in progress | 54,993,515,223 | 244,473,991,670 |
| *- Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2023* | *20,006,749,361* | *64,568,576,026* |
| *- Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024* | *22,577,203,769* | *158,504,418,770* |
| *- Other projects* | *12,409,562,093* | *21,400,996,874* |
| | **70,718,872,504** | **251,630,121,242** |

## 11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 02.

## 12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

| | Land use rights | Computer software | **Total** |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | **VND** |
| **Historical cost** | | | |
| Beginning balance | 24,336,888,039 | 29,170,335,759 | 53,507,223,798 |
| **Ending balance** | **24,336,888,039** | **29,170,335,759** | **53,507,223,798** |
| **Accumulated depreciation** | | | |
| Beginning balance | 10,249,592,155 | 26,127,593,464 | 36,377,185,619 |
| *- Depreciation for the period* | *168,420,285* | *2,544,312,541* | *2,712,732,826* |
| **Ending balance** | **10,418,012,440** | **28,671,906,005** | **39,089,918,445** |
| **Net carrying amount** | | | |
| Beginning balance | 14,087,295,884 | 3,042,742,295 | 17,130,038,179 |
| **Ending balance** | **13,918,875,599** | **498,429,754** | **14,417,305,353** |

- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use: VND 23,063,861,878 .

The Company's intangible fixed assets are land use rights including the following land lots:

- Land plot No. 908 in Dong Thanh commune, Ho Chi Minh city to be used as a warehouse for Viettel Construction Branch Ho Chi Minh City; land use right for 50 years with original price of VND 18,057,588,039, accumulated depreciation value at 31 June 2025 is VND 10,418,012,440, of which depreciation during the period is VND 168,420,285;
- Land plot number 300 in lot A2-9, Bac Hoa Tho residential area, Cam Le commun, Da Nang city to be used as office and warehouse for Viettel Construction Branch Da Nang; land use right with indefinite term with original price of VND 6,279,300,000.

## 13 . INVESTMENT PROPERTIES

| | Infrastructure<br>VND |
|---|---|
| **Historical cost** | |
| Beginning balance | 1,763,395,441,689 |
| *- Completed construction investment* | 324,928,310,986 |
| **Ending balance** | **2,088,323,752,675** |
| **Accumulated depreciation** | |
| Beginning balance | 540,672,242,759 |
| *- Depreciation for the period* | 207,607,460,013 |
| **Ending balance** | **748,279,702,772** |
| **Net carrying amount** | |
| Beginning balance | 1,222,723,198,930 |
| **Ending balance** | **1,340,044,049,903** |

- Cost of fully depreciated investment properties but is still being leased: VND 88,470,587,026.

## 14 . PREPAID EXPENSES

| | 30/09/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Short-term** | | |
| - Rental costs for office and station locations | 96,887,631,377 | 89,879,017,161 |
| - Dispatched tools and supplies | 24,725,314,506 | 43,637,532,008 |
| | **121,612,945,883** | **133,516,549,169** |
| **Long-term** | | |
| - Dispatched tools and supplies | 7,574,568,942 | 12,306,679,405 |
| | **7,574,568,942** | **12,306,679,405** |

## 15 . BORROWINGS

See details in Annex 03.

## 16 . TRADE PAYABLES

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Outstanding balance | Amount can be paid | Outstanding balance | Amount can be paid |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Related parties** | **4,087,653,770** | **4,087,653,770** | **40,798,528,048** | **40,798,528,048** |
| - Viettel Post Joint Stock Corporation | - | - | 26,873,614,805 | 26,873,614,805 |
| - Viettel Business Solutions Corporation | 2,227,284,852 | 2,227,284,852 | 4,714,208,182 | 4,714,208,182 |
| - Viettel - CHT Company Limited | 1,133,801,331 | 1,133,801,331 | 3,683,905,431 | 3,683,905,431 |
| - Others | 726,567,587 | 726,567,587 | 5,526,799,630 | 5,526,799,630 |
| **Other parties** | **358,224,284,382** | **358,224,284,382** | **500,597,993,115** | **500,597,993,115** |
| - Tung Phuong Construction and Investment Company | 5,184,638,005 | 5,184,638,005 | 23,620,195,831 | 23,620,195,831 |
| - Powertech Trading and Engineering Company Limited | 22,937,462,597 | 22,937,462,597 | 2,226,310,009 | 2,226,310,009 |
| - Dai Dung Mechanical Electrical JSC | 2,790,572,735 | 2,790,572,735 | 9,096,743,110 | 9,096,743,110 |
| - Bac Viet Project Construcitons and Investment Management JSC | 2,028,037,885 | 2,028,037,885 | 2,142,037,885 | 2,142,037,885 |
| - Xuan Khuong Trading Company Limited | 5,672,276,461 | 5,672,276,461 | 10,750,096,293 | 10,750,096,293 |
| - Phuong Ngoc Construction - Trade - Servicce Company Limited | 13,681,719,632 | 13,681,719,632 | 21,061,019,895 | 21,061,019,895 |
| - Technical Services and Trading Company Limited | 9,177,658,941 | 9,177,658,941 | 46,170,689,291 | 46,170,689,291 |
| - DAT Group Joint Stock Company | 15,747,610,681 | 15,747,610,681 | 494,826,061 | 494,826,061 |
| - Others | 281,004,307,445 | 281,004,307,445 | 385,036,074,740 | 385,036,074,740 |
| | **362,311,938,152** | **362,311,938,152** | **541,396,521,163** | **541,396,521,163** |

## 17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Xuan Phu Hai Investment and Construction JSC | 2,500,850,432 | 5,151,653,008 |
| - Vietstar Joint Stock Company | 66,721,010,070 | - |
| - VNC Construction Joint Stock Company | 10,401,090,801 | 13,189,543,497 |
| - Eco Pearl City Group Joint Stock Company | 119,898,986,460 | 37,561,112,529 |
| - Aqua City Hoa Binh Company Limited | 19,817,617,515 | 28,382,599,564 |
| - Central Park Trading Company Limited | 2,689,916,685 | 19,465,646,960 |
| - Other customers | 401,898,596,185 | 264,580,700,535 |
| | **623,928,068,148** | **368,331,256,093** |

## 18 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

| | 01/01/2025 | During the period | | 30/09/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | Tax payable | Tax payable | Tax paid | Tax payable |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Value-added tax | 30,241,310,967 | 346,756,287,103 | 348,357,234,501 | 28,640,363,569 |
| - Corporate income tax | 126,504,817,619 | 100,383,593,015 | 131,925,017,460 | 94,963,393,174 |
| - Personal income tax | 26,186,174,291 | 143,787,123,289 | 145,606,410,950 | 24,366,886,630 |
| - Other taxes | - | 66,000,000 | 66,000,000 | - |
| | **182,932,302,877** | **590,993,003,407** | **625,954,662,911** | **147,970,643,373** |

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Separate financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

## 19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Telecommunications construction costs | 344,345,203,614 | 232,135,535,877 |
| - Operating costs | 341,652,872,559 | 178,258,436,195 |
| - Rental infrastructure costs | 297,457,952,209 | 520,282,536,156 |
| - Interest expense | 4,203,259,118 | 2,389,593,749 |
| | **987,659,287,500** | **933,066,101,977** |

## 20 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Trade union fee | 40,988,184,318 | 33,070,401,187 |
| - Payables to Viettel Military Industry and Telecoms Group (TUF, SI, HI) | 54,263,620,279 | 46,145,626,982 |
| - Dividends payables to shareholders | 8,100,535,647 | 8,205,221,148 |
| - Payables for production and business costs of pillars | 79,262,839,257 | 85,594,116,143 |
| - Party dues and union fees retained at the Company | 21,138,009,284 | 17,113,103,485 |
| - Contributions to the fund | 10,110,845,091 | 2,858,713,500 |
| - Other payables | 10,885,423,375 | 8,979,076,126 |
| | **224,749,457,251** | **201,966,258,571** |

## 21 . SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

Short-term unearned revenue is revenue from telecommunications infrastructure leasing contracts, for which invoices have been issued based on pre-paid customer amounts for periods ranging from 06 to 12 months.

## 22 . OWNER'S EQUITY

### a. Changes in owner's equity

See details in Annex 04.

### b. Details of Contributed capital

| | 30/09/2025 | Rate | 01/01/2025 | Rate |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| - Viettel Military Industry and Telecoms Group | 751,077,450,000 | 65.66 | 751,077,450,000 | 65.66 |
| - The Company's Union | 10,126,360,000 | 0.89 | 10,126,360,000 | 0.89 |
| - Others | 382,654,980,000 | 33.45 | 382,654,980,000 | 33.45 |
| | **1,143,858,790,000** | **100.00** | **1,143,858,790,000** | **100.00** |

### c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

| | Q3/2025 | Q3/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Owner's contributed capital | | |
| - *At the beginning of the period* | *1,143,858,790,000* | *1,143,858,790,000* |
| - *At the end of the period* | *1,143,858,790,000* | *1,143,858,790,000* |
| Distributed dividends and profit | | |
| - *Distributed dividends payable at the beginning of the period* | *8,205,221,148* | *5,948,998,699* |
| - *Distributed dividends payable in the period* | - | *114,385,879,000* |
| + Dividend payment from last period's profit | - | 114,385,879,000 |
| - *Distributed dividends paid by cash* | *(104,685,501)* | *(4,000,000,000)* |
| + Dividend payment from last period's profit | (104,685,501) | (4,000,000,000) |
| **- Distributed dividends payable at the end of the period** | **8,100,535,647** | **116,334,877,699** |

**d. Share**

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Quantity of Authorized issuing shares | 114,385,879 | 114,385,879 |
| Quantity of issued shares | 114,385,879 | 114,385,879 |
| *- Common shares* | *114,385,879* | *114,385,879* |
| Quantity of outstanding shares in circulation | 114,385,879 | 114,385,879 |
| *- Common shares* | *114,385,879* | *114,385,879* |
| Par value per share in circulation (VND) | 10,000 | 10,000 |

## 23 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

**Operating asset for leasing**

The Company is currently using the Investment Real Estate including the underground fiber optic cable line, fiber optic cable line and BTS station system for operating lease purposes. As at 31 September 2025, the future minimum rental payments under the operating lease agreement are presented as

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Under 1 year | 802,617,420,471 | 744,132,168,672 |

**Operating leased assets**

The Company leases assets for its headquarters in Hanoi, branch offices, and station locations under operating lease contracts across 34 provinces. As at 30 September 2025, future rental payments under operating lease contracts are presented as follows:

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Under 1 year | 368,092,525,819 | 341,270,302,044 |

**Foreign currencies**

| | Symbol | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|
| - US Dollar | USD | 617.40 | 1,475,433.49 |

**Doubtful debts written-off**

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Short-term trade receivables | 1,207,812,423 | 1,207,812,423 |

## 24 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

| | Q3/2025 | Q3/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Revenue from construction | 1,019,419,000,854 | 1,057,695,248,077 |
| Revenue from operating and information rescue services | 1,071,525,290,520 | 1,041,638,726,925 |
| Revenue from commercial contracts and integrated solutions | 565,903,916,094 | 409,703,153,861 |
| Revenue from technical servicces | 38,675,576,016 | 58,259,390,826 |
| Revenue from infrastructure rental business | 221,964,975,981 | 166,480,024,082 |
| | **2,917,488,759,465** | **2,733,776,543,771** |

## 25 . COST OF GOODS SOLD

| | Q3/2025 | Q3/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Cost of construction contract | 965,483,332,206 | 998,792,794,650 |
| Cost of operating and information rescue services | 1,003,495,046,727 | 977,817,116,645 |
| Cost of commercial contracts and integrated solutions | 533,313,372,073 | 386,571,532,499 |
| Cost of technical services | 31,776,555,196 | 48,442,449,483 |
| Cost of infrastructure rental business | 158,017,526,458 | 117,622,650,885 |
| Reversal of provision for devaluation of inventories | (3,412,690,641) | (10,658,688) |
| | **2,688,673,142,019** | **2,529,235,885,474** |

## 26 . FINANCIAL INCOME

| | Q3/2025 | Q3/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Interest income | 24,237,947,070 | 12,038,635,928 |
| Dividends or profits received | - | 6,037,000,000 |
| Realised exchange gain | - | 150,645,122 |
| Unrealised exchange gain | 124,692,498 | - |
| | **24,362,639,568** | **18,226,281,050** |

## 27 . FINANCIAL EXPENSES

| | Q3/2025 | Q3/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Interest expenses | 23,668,419,488 | 14,942,289,167 |
| Realised exchange loss | - | 196,929,853 |
| Unrealised exchange loss | - | 487,153,136 |
| | **23,668,419,488** | **15,626,372,156** |

## 28 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

| | Q3/2025 | Q3/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Raw materials | 76,176,907 | 133,338,112 |
| Labour expenses | 30,712,189,674 | 28,691,706,251 |
| Depreciation expenses | 1,290,713,766 | 2,051,404,665 |
| (Reversal)/Provision for doubtful debts | (4,988,662,004) | (2,585,958,257) |
| Expenses of outsourcing services | 7,396,384,215 | 6,501,218,872 |
| Other expenses in cash | 1,095,041,170 | 982,852,988 |
| | **35,581,843,728** | **35,774,562,631** |

## 29 . OTHER INCOME

| | Q3/2025 | Q3/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Gain from liquidation, disposal of fixed assets | - | 888,863,693 |
| Fines for lost tools and equipment at the branch | 39,050,594 | 110,165,509 |
| Others | 1,313,315,373 | 113,768,369 |
| | **1,352,365,967** | **1,112,797,571** |

## 30 . OTHER EXPENSES

| | Q3/2025 | Q3/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Infrastructure investment costs for lease not forming assets | - | 307,741,215 |
| Others | 22,470,386 | 26,692,250 |
| | **22,470,386** | **334,433,465** |

## 31 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

| | Q3/2025 | Q3/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Corporate income tax from main business activities*** | | |
| Total profit before tax | 191,394,120,690 | 170,896,659,002 |
| Increase | - | 307,741,215 |
| *- Investment costs not forming assets* | - | *307,741,215* |
| Decrease | (124,692,498) | (6,037,000,000) |
| *- Foreign exchange gain from revaluation of cash balance and receivables at the end of the period* | *(124,692,498)* | - |
| *- Profits received from subsidiaries* | - | *(6,037,000,000)* |
| Taxable income | 191,269,428,192 | 159,130,400,217 |
| **Current corporate income tax expense from main business activities (Tax rate 20%)** | **38,253,885,638** | **33,033,480,043** |

| | | |
|---|---|---|
| ***Corporate income tax from preferential business*** | | |
| Total accounting profit before corporate income tax | 3,863,768,689 | 1,247,709,664 |
| Taxable income | 3,863,768,689 | 1,247,709,664 |
| **Current corporate income tax expense from preferential business activities (tax rate 10%)** | **386,376,869** | **124,770,966** |
| **Total current corporate Income tax Expense** | **38,640,262,507** | **33,158,251,009** |

## 32 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

| | Q3/2025 | Q3/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Raw materials | 660,439,222,809 | 549,786,933,475 |
| Labour expenses | 1,132,021,835,964 | 1,068,179,688,721 |
| Depreciation expenses | 88,958,935,403 | 82,196,785,358 |
| Expenses of outsourcing services | 627,996,307,367 | 605,334,845,384 |
| Other expenses in cash | 201,013,966,026 | 182,566,463,759 |
| | **2,710,430,267,569** | **2,488,064,716,697** |

## 33 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

| | Q3/2025 | Q3/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Proceeds from borrowings during the period** | | |
| Proceeds from ordinary contracts | 1,995,902,548,594 | 1,689,602,250,590 |
| **Actual repayments on principal during the period** | | |
| Repayment on principal from ordinary contracts | 1,863,460,935,206 | 1,750,495,767,226 |

## 34 . EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Separate financial statements.

## 35 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Separate Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Limited. The comparative figures on the Interim Separate Statement of income, Interim Separate Statement of Cash flows and corresponding Notes are taken from the Interim Separate Financial Statements for the accounting period from 01/01/2024 to 30/09/2024 prepared by the company.

*Hanoi, 27 October 2025*

| Preparer | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| Dương Văn Khiết | Phạm Tuấn | Phạm Đình Trường |

**Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS**

**a. Held to maturity investments**

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Original cost | Provision | Original cost | Provision |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Short-term investment** | | | | |
| - Term deposits | 1,310,000,000,000 | - | 853,500,000,000 | - |
| | **1,310,000,000,000** | **-** | **853,500,000,000** | **-** |

- Held-to-maturity investments are 6-month term deposits at commercial banks with interest rates from 5.7%/year to 6.6%/year.

**b. Equity investments in joint - ventures**

| | | 30/09/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mã CK | Original cost | Provision | Rate of voting rights | Original cost | Provision | Rate of voting rights |
| | | VND | VND | % | VND | VND | % |
| - Viettel Construction Cambodia | | 213,721,680 | - | 100.00 | 213,721,680 | - | 100.00 |
| - Viettel Construction Myanmar | | 3,378,927,177 | - | 100.00 | 3,378,927,177 | - | 100.00 |
| | | **3,592,648,857** | **-** | | **3,592,648,857** | **-** | |

The Company has not determined the fair value of these financial investments because Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System do not have specific guidance on determining fair value.

Detailed information on the Company's joint ventures and associates as at 30/09/2025 is as follows:

| Name of joint venture | Place of establishment and operation | Rate of interest | Rate of voting rights | Principle activities |
|---|---|---|---|---|
| - Viettel Construction Cambodia | Phnom Penh, Cambodia | 100.00% | 100.00% | Construction and installation of telecommunications works |
| - Viettel Construction Myanmar | Yangon, Myanmar | 100.00% | 100.00% | Construction and installation of telecommunications works |

**Annex 02 : TANGIBLE FIXED ASSETS**

| | Buildings, structures | Machinery, equipment | Vehicles, transportation equipment | Management equipment | **Total** |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Historical cost** | | | | | |
| Beginning balance | 11,571,724,948 | 267,056,812,083 | 439,349,251,684 | 12,123,446,117 | 730,101,234,832 |
| Increase | - | 2,278,000,000 | 4,033,484,586 | 1,999,000,000 | 8,310,484,586 |
| *- Purchase in the period* | - | *2,278,000,000* | *4,033,484,586* | *1,999,000,000* | *8,310,484,586* |
| Decrease | - | (1,495,804,276) | - | - | (1,495,804,276) |
| *- Others decrease* | - | *(1,495,804,276)* | - | - | *(1,495,804,276)* |
| **Ending balance of the period** | **11,571,724,948** | **267,839,007,807** | **443,382,736,270** | **14,122,446,117** | **736,915,915,142** |
| **Accumulated depreciation** | | | | | |
| Beginning balance | 7,019,179,409 | 158,620,690,330 | 387,021,866,923 | 7,919,269,821 | 560,581,006,483 |
| Increase | 308,907,234 | 21,854,658,384 | 26,947,534,325 | 1,464,053,276 | 50,575,153,219 |
| *- Depreciation for the period* | *308,907,234* | *21,854,658,384* | *26,947,534,325* | *1,464,053,276* | *50,575,153,219* |
| Decrease | - | (472,242,801) | - | - | (472,242,801) |
| *- Others decrease* | - | *(472,242,801)* | - | - | *(472,242,801)* |
| **Ending balance of the period** | **7,328,086,643** | **180,003,105,913** | **413,969,401,248** | **9,383,323,097** | **610,683,916,901** |
| **Net carrying amount** | | | | | |
| Beginning balance | 4,552,545,539 | 108,436,121,753 | 52,327,384,761 | 4,204,176,296 | 169,520,228,349 |
| **Ending balance** | **4,243,638,305** | **87,835,901,894** | **29,413,335,022** | **4,739,123,020** | **126,231,998,241** |

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use: VND 341,758,999,685.

**Annex 03 : BORROWINGS**

| | 01/01/2025 | | During the period | | 30/09/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Outstanding balance | Amount can be paid | Increase | Decrease | Outstanding balance | Amount can be paid |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Short-term borrowings** | | | | | | |
| ***Short-term debts*** | ***849,994,540,042*** | ***849,994,540,042*** | ***1,870,292,892,466*** | ***1,726,285,018,016*** | ***994,002,414,492*** | ***994,002,414,492*** |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Ba Dinh Branch | 362,682,250,825 | 362,682,250,825 | 490,811,506,472 | 362,682,250,822 | 490,811,506,475 | 490,811,506,475 |
| - Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch | - | - | 161,238,557,087 | - | 161,238,557,087 | 161,238,557,087 |
| - Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1 | 85,971,859,543 | 85,971,859,543 | 427,033,793,641 | 171,053,302,254 | 341,952,350,930 | 341,952,350,930 |
| - Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank | 243,266,798,463 | 243,266,798,463 | - | 243,266,798,463 | - | - |
| - Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Cong Branch | 158,073,631,211 | 158,073,631,211 | 791,209,035,266 | 949,282,666,477 | - | - |
| ***Current portion of long-term debts*** | ***202,111,402,792*** | ***202,111,402,792*** | ***120,145,604,539*** | ***102,806,374,857*** | ***219,450,632,474*** | ***219,450,632,474*** |
| - Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch | 45,690,892,988 | 45,690,892,988 | 25,224,254,575 | 25,224,254,575 | 45,690,892,988 | 45,690,892,988 |
| - Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch | 46,811,478,164 | 46,811,478,164 | 15,277,482,078 | 26,115,158,088 | 35,973,802,154 | 35,973,802,154 |
| - Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch | 77,785,937,332 | 77,785,937,332 | 38,892,968,666 | 38,892,968,666 | 77,785,937,332 | 77,785,937,332 |
| - HSBC BANK (VIET NAM) LTD - Ha Noi Branch | 286,996,764 | 286,996,764 | 286,996,764 | 573,993,528 | - | - |
| - Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1 | 31,536,097,544 | 31,536,097,544 | 40,463,902,456 | 12,000,000,000 | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| | **1,052,105,942,834** | **1,052,105,942,834** | **1,990,438,497,005** | **1,829,091,392,873** | **1,213,453,046,966** | **1,213,453,046,966** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Long-term borrowings** | | | | | | |
| - Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch | 229,550,518,649 | 229,550,518,649 | 25,011,729,382 | 25,224,254,575 | 229,337,993,456 | 229,337,993,456 |
| - Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch | 92,643,924,353 | 92,643,924,353 | - | 39,172,737,125 | 53,471,187,228 | 53,471,187,228 |
| - Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch | 213,601,541,808 | 213,601,541,808 | - | 58,339,452,999 | 155,262,088,809 | 155,262,088,809 |
| - HSBC BANK (VIET NAM) LTD - Ha Noi Branch | 2,439,472,491 | 2,439,472,491 | - | 2,439,472,491 | - | - |
| - Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1 | 236,793,335,220 | 236,793,335,220 | 100,597,926,746 | 12,000,000,000 | 325,391,261,966 | 325,391,261,966 |
| | **775,028,792,521** | **775,028,792,521** | **125,609,656,128** | **137,175,917,190** | **763,462,531,459** | **763,462,531,459** |
| Amount due for settlement within 12 months | (202,111,402,792) | (202,111,402,792) | (120,145,604,539) | (102,806,374,857) | (219,450,632,474) | (219,450,632,474) |
| **Amount due for settlement after 12 month** | **572,917,389,729** | **572,917,389,729** | | | **544,011,898,985** | **544,011,898,985** |

## Annex 04 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

### a. Changes in owner's equity

| | Contributed capital | Share premium | Investment and development fund | Retained earnings | **Total** |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Beginning balance of previous period** | **1,143,858,790,000** | **(15,000,000)** | **-** | **767,342,917,482** | **1,911,186,707,482** |
| Profit for previous period | - | - | - | 531,625,681,576 | 531,625,681,576 |
| Profit distribution | - | - | **100,000,000,000** | (758,136,092,681) | (658,136,092,681) |
| **Ending balance of previous period** | **1,143,858,790,000** | **(15,000,000)** | **100,000,000,000** | **540,832,506,377** | **1,784,676,296,377** |
| **Beginning balance of current period** | **1,143,858,790,000** | **(15,000,000)** | **100,000,000,000** | **540,832,506,377** | **1,784,676,296,377** |
| Profit for this period | - | - | - | 406,658,480,145 | 406,658,480,145 |
| Profit distribution in 2024 | - | - | 159,487,704,473 | (294,894,124,867) | (135,406,420,394) |
| **Ending balance of this period** | **1,143,858,790,000** | **(15,000,000)** | **259,487,704,473** | **652,596,861,655** | **2,055,928,356,128** |

| | |
|---|---|
| **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**<br>**VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION**<br>Số/No.: 7681/VCC-TC<br>V/v giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý III/2025 so với cùng kỳ<br>*Explanation of the difference in business results for Q3/2025 compared to the same period last year* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***<br>***Independence – Freedom - Happiness***<br>*Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2025*<br>*Ha Noi, October 25, 2025* |

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

*Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC issued on November 16, 2020 guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.*

Trong quý III/2025, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng tăng 12,69% và báo cáo tài chính hợp nhất tăng 15,50% so với cùng kỳ năm 2024. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

*In the third quarter of 2025, profit after corporate income tax increased by 12.69% in the separate financial statements and by 15.50% in the consolidated financial statements, compared to the same period in 2024. Regarding this issue, Viettel Construction Joint Stock Corporation explains reasons as follows:*

- Lợi nhuận sau thuế quý III/2025 ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng đạt 156,6 tỷ tăng 17,63 tỷ tương ứng 12,69% so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể:

- *Profit after tax in the third quarter of 2025 recognized on the separate financial report reached 156.6 billions VND, rising by 17.63 billion VND that equivalent to a 12.69% growth compared to the same period in 2024.*

Trong quý III/2025, ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 2.917,5 tỷ đồng, tăng 183,7 tỷ tương ứng 6,72% so với cùng kỳ 2024, giá vốn hàng bán đạt 2.688,7 tỷ, tăng 159,4 tỷ tương ứng 6,30%, doanh thu tài chính đạt 24,4 tỷ, tăng 6,1 tỷ tương ứng 33,67%, chi phí tài chính đạt 23,7 tỷ, tăng 8,0 tỷ tương ứng 51,46%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 35,6 tỷ, giảm 0,2 tỷ tương ứng 0,54% so với cùng kỳ 2024. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 12,69% so với cùng kỳ 2024.

*In particular, revenue from sales of goods rendering of service reached 2,917.5 billions VND, which rose by 183.7 billions VND, representing a 6.72% growth. Cost of goods sold reached 2,688.7 billion VND, which rose by 159.4 billions, representing a 6.30% growth. Financial income reached 24.4 billions VND, which rose by 6.1 billions VND, representing a 33.67% growth. Financial expense reached 23.7 billions, which rose 8.0 billions, representing a 51.46% growth. General and administrative expense reached 35.6 billions, a decrease of 0.2 billion VND, equivalent to 0.54% compared to the same period in 2024. Accordingly, profit after tax in the separate financial statements increased by 12.69% over the same period in 2024.*

- Lợi nhuận sau thuế quý III/2025 ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt 168,9 tỷ, tăng 22,7 tỷ tương ứng 15,50% so với cùng kỳ 2024, cụ thể:

- *Profit after tax in the third quarter of 2025 recognized on the consolidated financial statements reached 168.9 billions VND, rising by 22.7 billions that equivalent to a 15.50% growth compared to the same period in 2024*:

Trong quý III/2025, báo cáo tài chính hợp nhất tổng công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3.965,2 tỷ, tăng 489,6 tỷ tương ứng tăng 14,09% so với cùng kỳ 2024, giá vốn hàng bán đạt 3.717,6 tỷ đồng, tăng 463,0 tỷ tương ứng tăng 14,22%, doanh thu tài chính đạt 24,7 tỷ, tăng 12,4 tỷ tương ứng tăng 100,42%, chi phí tài chính đạt 23,7 tỷ, tăng 8,0 tỷ tương ứng 51,07%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 40,3 tỷ, tăng 0,1 tỷ tương ứng tăng 0,14% so với cùng kỳ 2024. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 15,50% so với cùng năm 2024.

*In particular, revenue from sales of goods rendering of service reached 3,965.2 billions, which rose 489.6 billions, representing a 14.09% growth. Cost of goods sold reached 3,717.6 billions VND, which rose 463.0 billions VND, representing a 14.22% growth. Financial income reached 24.7 billions VND, which rose 12.4 billions VND, representing a 100.42% growth. Financial expenses reached 23.7 billions VND, which rose 8.0 billions VND, representing*

*a 51.07% growth. General and administrative expense reached 40.3 billions, which rose 0.1 billions, representing a 0.14% growth. Acorrdingly, the profit after tax result in the Consolidated Financial Statements increased by 15.50 % compared to the same year 2024.*

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

*Therefore, through this document, Viettel Construction Joint Stock Corporation provides an explaination to the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the State Securities Commission of the factors contributing to the increase in profits compared to the same period last year of the Corporation.*

Trân trọng/ *Best regards./.*

***Nơi nhận/Recipient:***
- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, TC. Thành 02.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
***GENERAL DIRECTOR***

M.S.D.N: 0104753... TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường